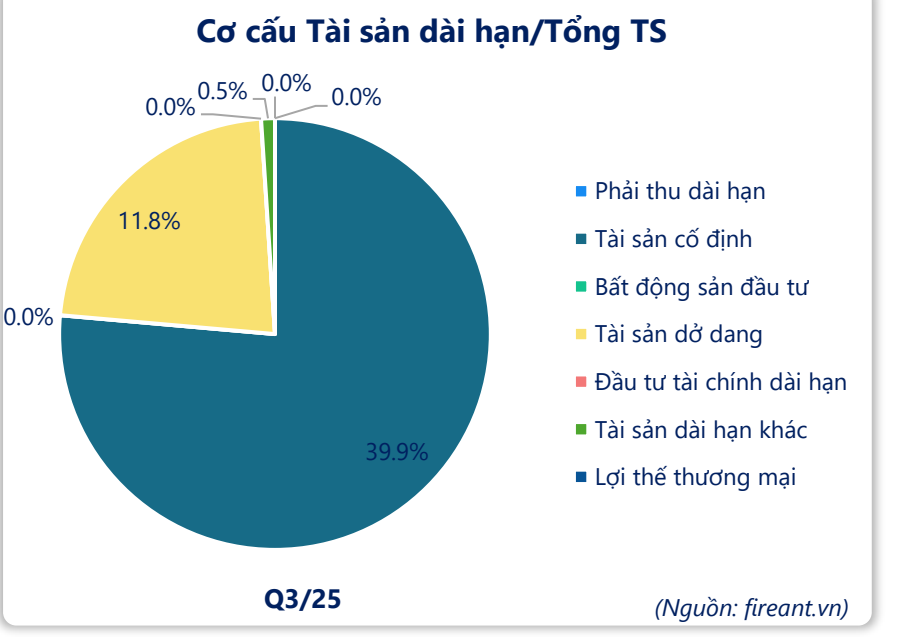
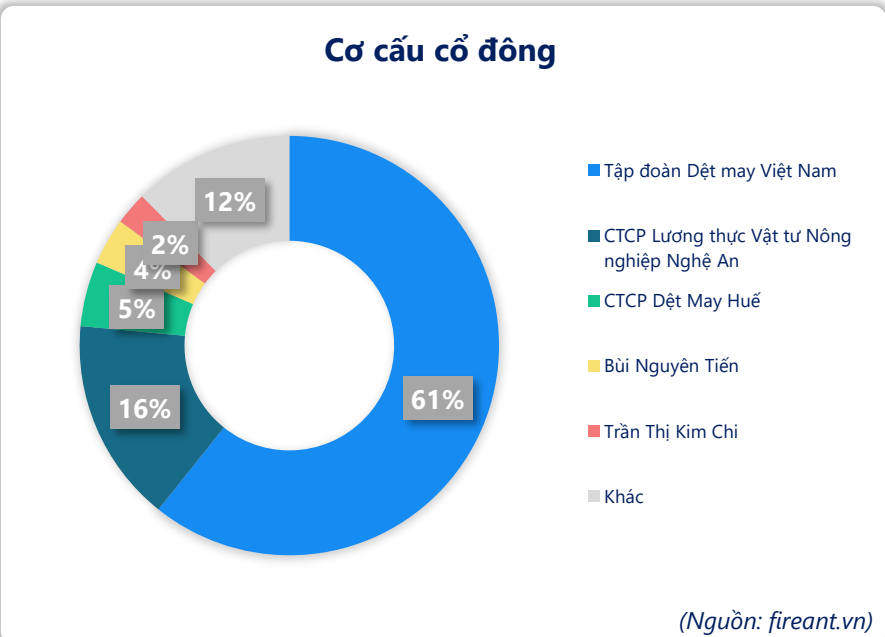
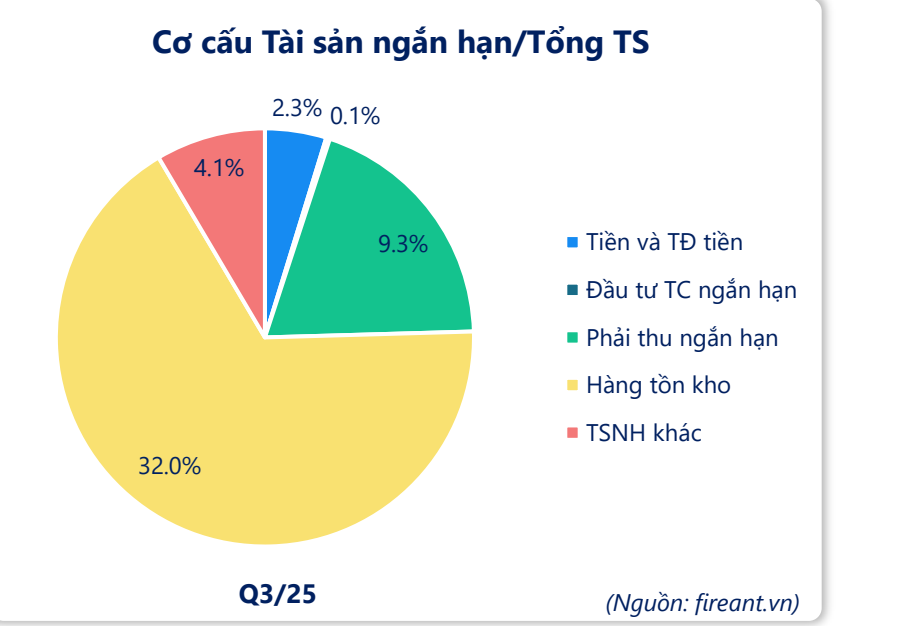
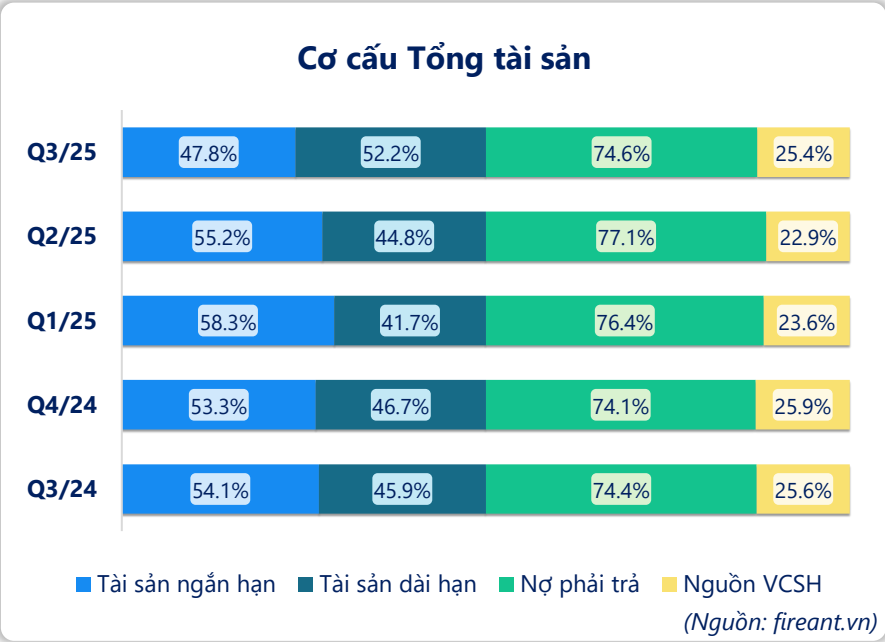
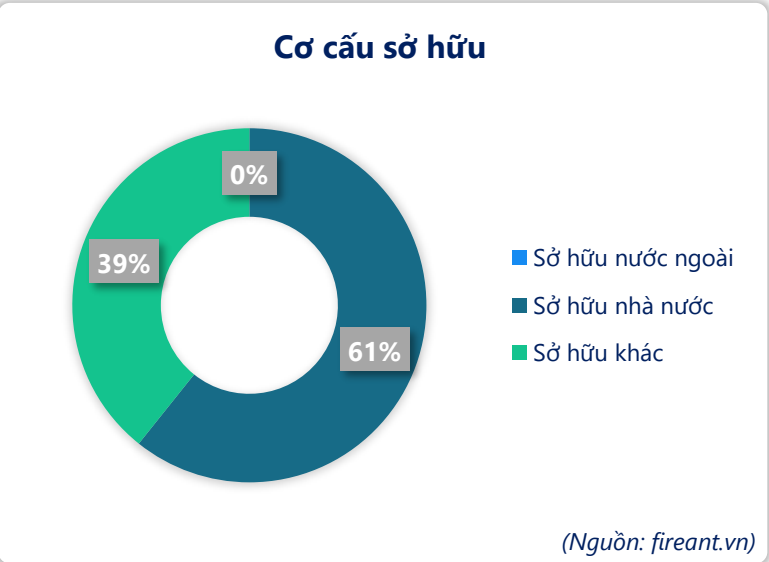
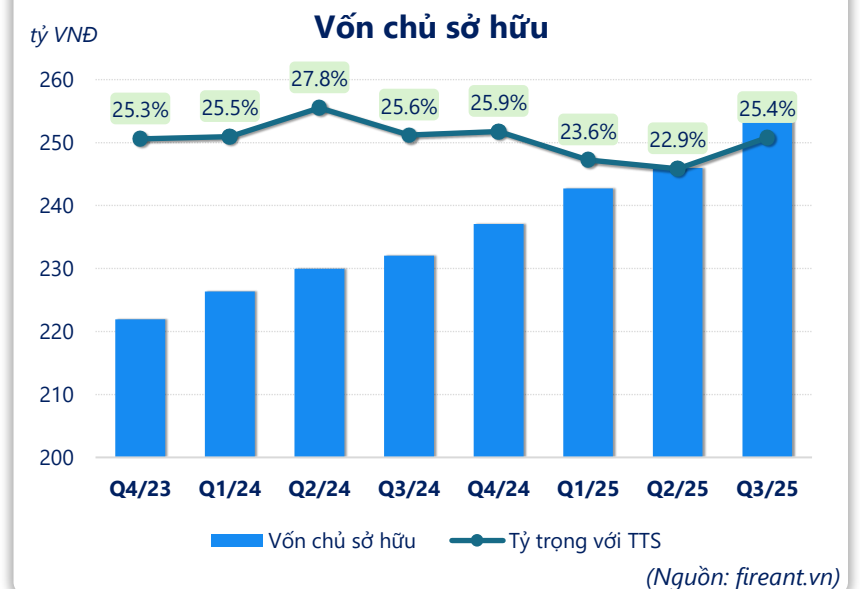
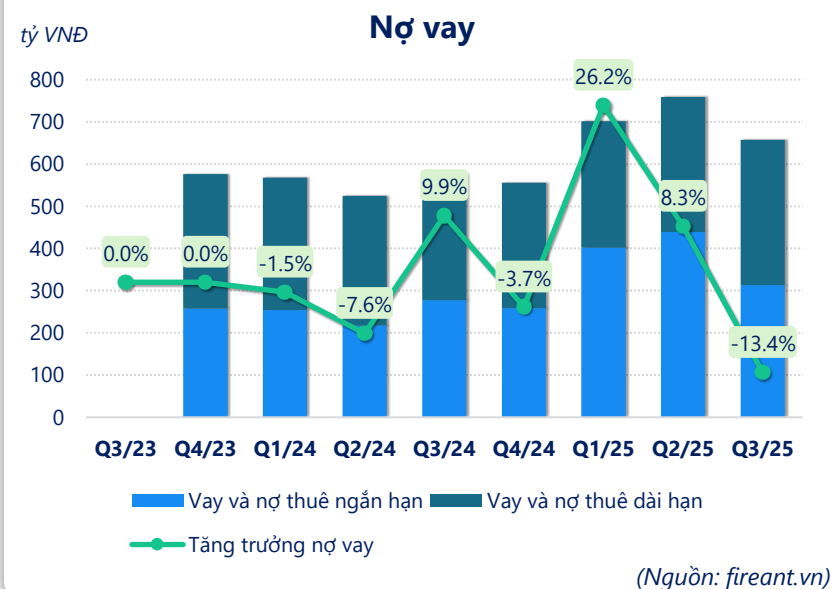
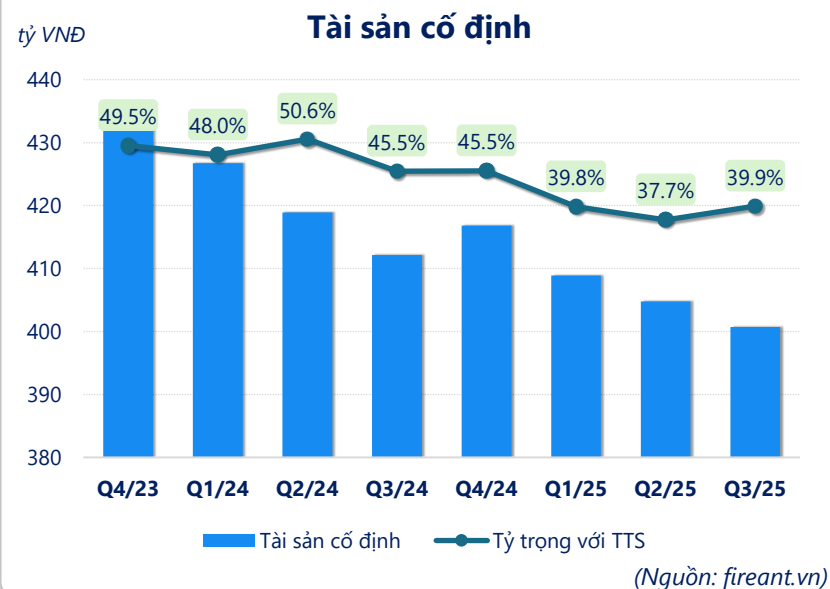
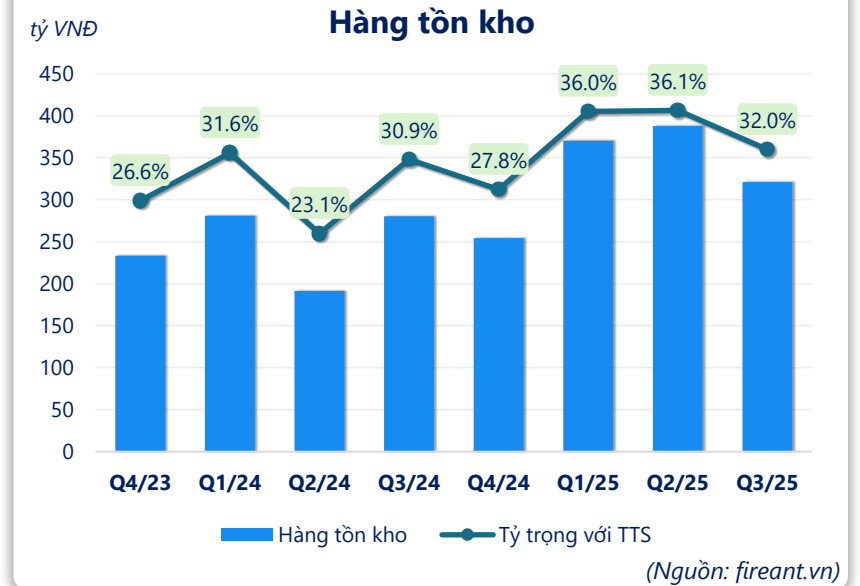
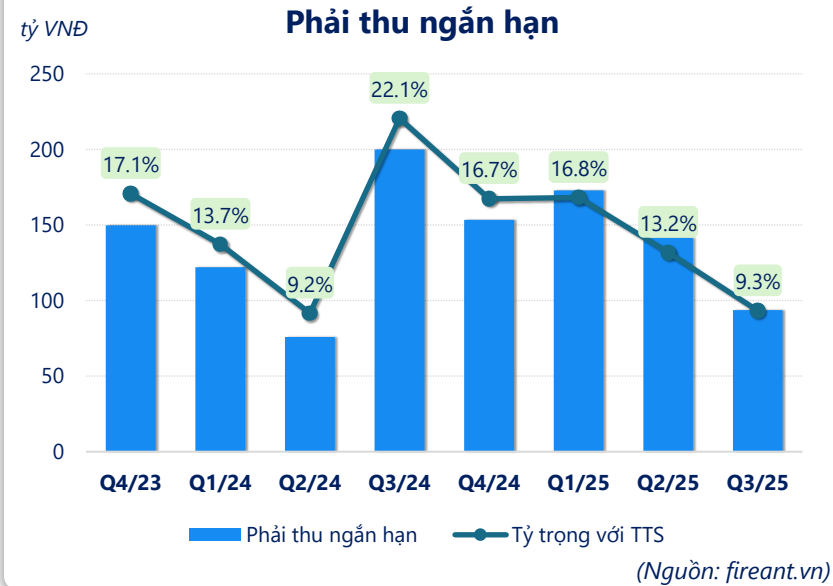
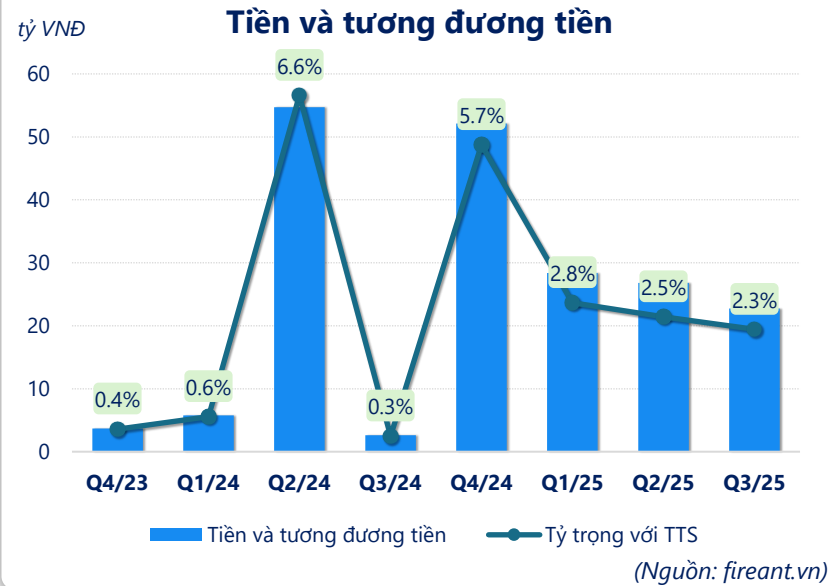
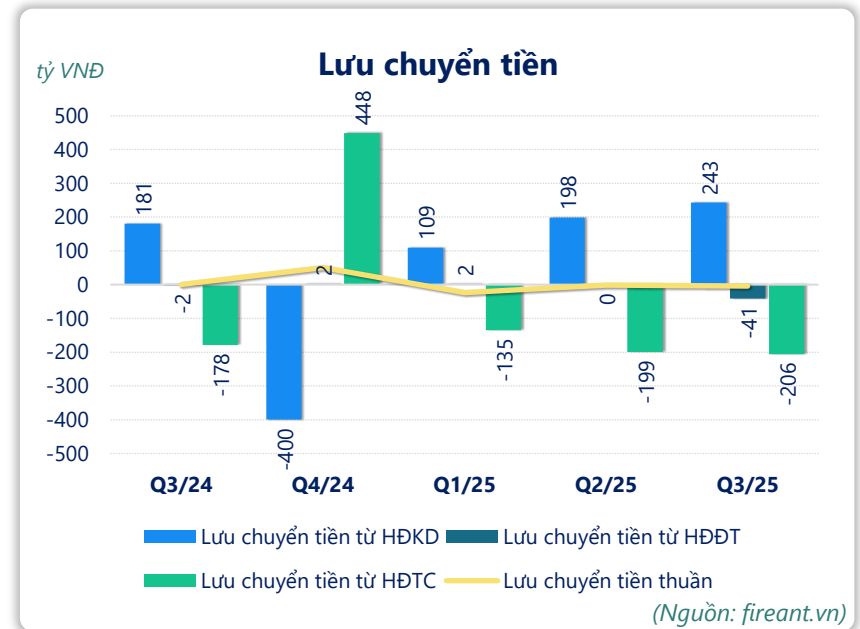
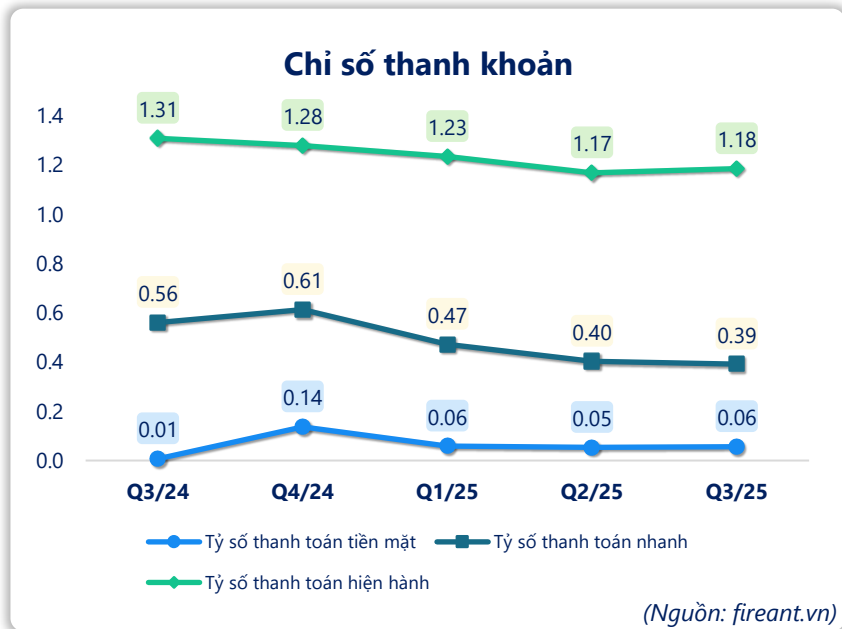
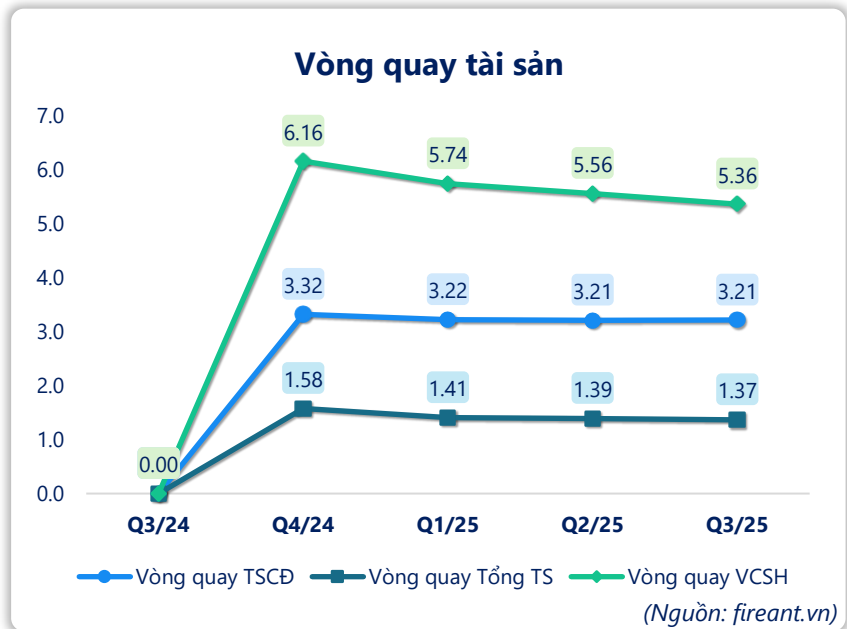
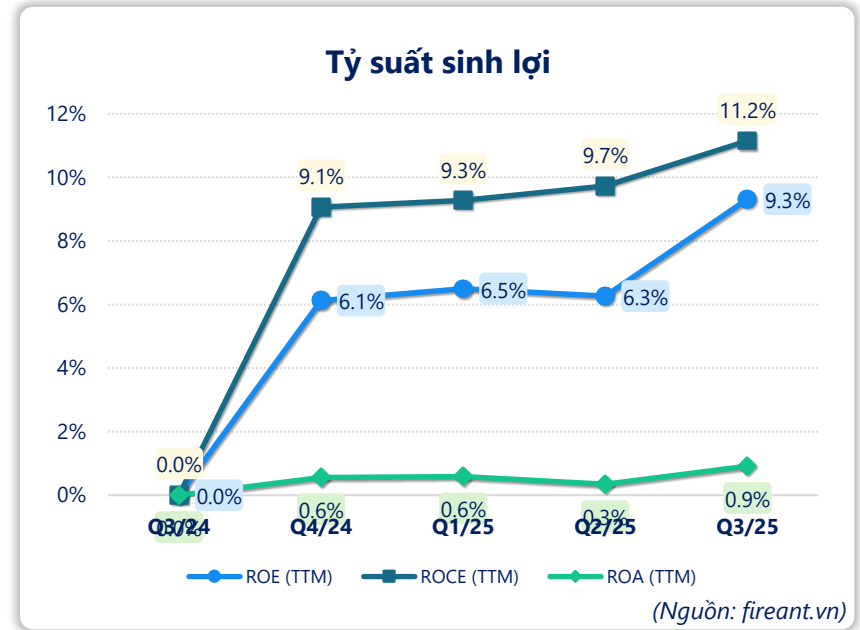
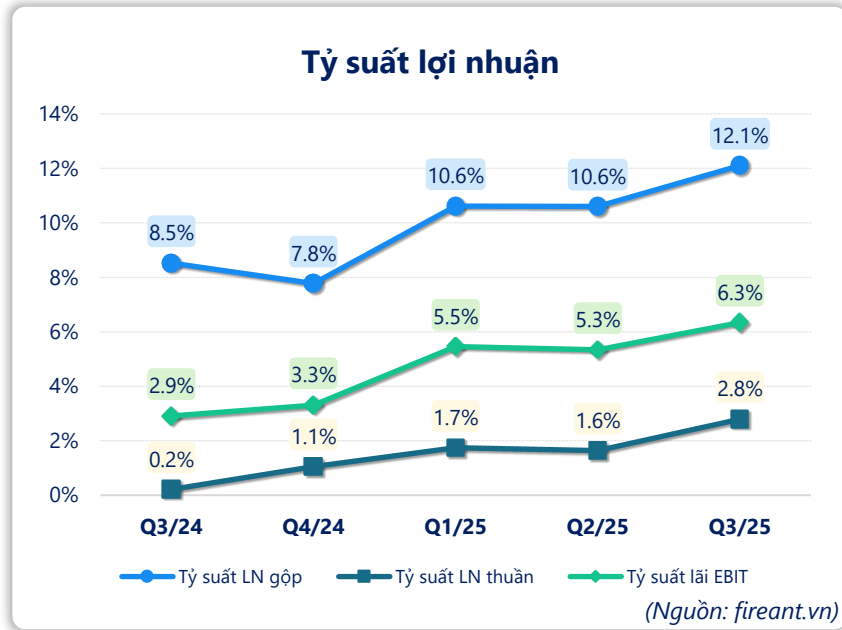
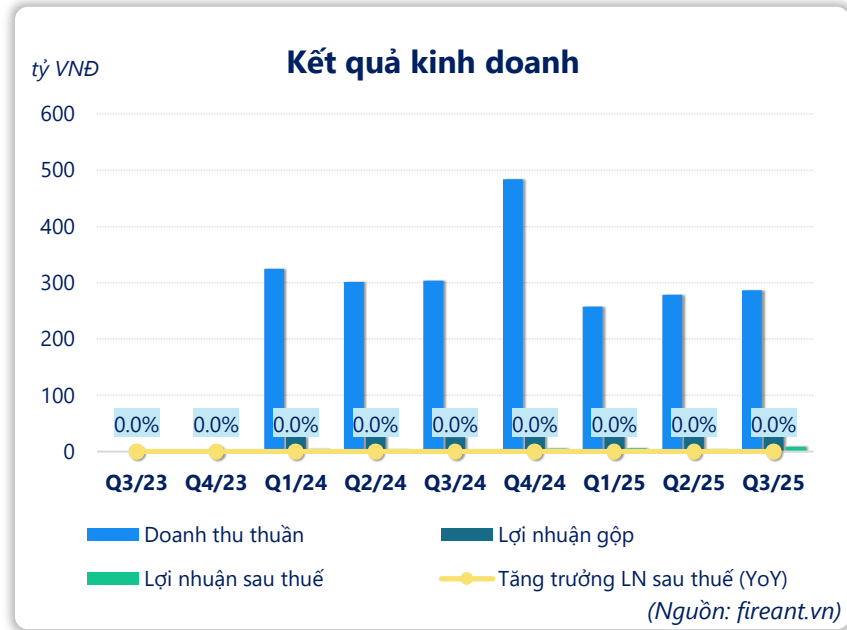


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 14,700     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 24,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,300     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 13,300,087 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 30         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 196        |
| P/E                     |  | 8.6        |
| EPS                     |  | 1,706      |

|         | YTD    | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|--------|-------|-------|-------|
| SPB     | -26.5% | -2.0% | 5.0%  | 6.5%  |
| VNINDEX | 30.9%  | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,004</b>       | <b>912</b>             | <b>10.1%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>480</b>         | <b>488</b>             | <b>-1.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 22.7               | 52.1                   | -56.3%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1.39               | 16.0                   | -91.3%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 93.6               | 150                    | -37.5%       |
| Hàng tồn kho                | 321                | 250                    | 28.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 40.7               | 19.9                   | 105%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>524</b>         | <b>424</b>             | <b>23.7%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản cố định             | 401                | 417                    | -3.9%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 118                | 1.85                   | 6290%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>5.40</b>        | <b>5.18</b>            | <b>4.3%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>749</b>         | <b>675</b>             | <b>11.0%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>405</b>         | <b>378</b>             | <b>7.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 313                | 258                    | 21.2%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 55.4               | 80.9                   | -31.6%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>344</b>         | <b>297</b>             | <b>15.9%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 344                | 297                    | 15.9%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>255</b>         | <b>237</b>             | <b>7.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>255</b>         | <b>237</b>             | <b>7.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 133                | 133                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 304   | 484   | 257   | 279   | 287   |
| Giá vốn hàng bán               | 278   | 446   | 230   | 249   | 252   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 25.9  | 37.6  | 27.3  | 29.5  | 34.7  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.86  | 6.62  | 3.59  | 4.91  | 3.82  |
| Chi phí TC                     | 9.88  | 12.1  | 9.46  | 11.1  | 10.2  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 7.86  | 10.6  | 8.42  | 9.91  | 9.41  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 12.0  | 16.3  | 11.1  | 12.1  | 11.4  |
| Chi phí QLDN                   | 6.22  | 10.7  | 5.89  | 6.67  | 8.91  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 0.65  | 5.11  | 4.48  | 4.57  | 8.00  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.33  | 0.27  | 1.14  | 0.38  | 0.76  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 0.98  | 5.38  | 5.62  | 4.94  | 8.76  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.98  | 5.04  | 5.62  | 3.28  | 8.76  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0.98  | 5.04  | 5.62  | 3.28  | 8.76  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 181         | -400        | 109          | 198          | 243          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -2.27       | 1.99        | 2.49         | -0.40        | -41.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -178        | 448         | -135         | -199         | -206         |
| Tiền đầu kỳ                    | 2.44        | 2.63        | 52.1         | 28.4         | 26.8         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.19</b> | <b>50.5</b> | <b>-23.7</b> | <b>-1.55</b> | <b>-4.07</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.01        | -0.01       | -0.01        | 0.00         | 0.00         |
| Tiền cuối kỳ                   | 2.63        | 52.1        | 28.4         | 26.8         | 22.7         |

(Nguồn: fireant.vn)